

Số: 2019/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 30 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Nông Sơn tại Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 12/6/2014 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nông Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 179/TTr-STNMT ngày 24 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nông Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định tăng (+), giảm (-)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	45.792,37	100	45.792,37		45.792,37	100
1	Đất nông nghiệp	41.994,69	91,71	42.516,13	- 7,00	42.509,13	92,83



	<i>Trong đó:</i>				-		
1.1	Đất trồng lúa	1.215,88	2,66	1.193,60	0,00	1.193,60	2,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	715,99	1,56	704,49	0,00	704,49	1,54
1.2	Đất trồng cây lâu năm	287,88	0,63	933,50	419,81	1.353,31	2,96
1.3	Đất rừng phòng hộ	13.649,95	29,81	13.647,27	-3.129,08	10.518,19	22,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	18.592,80	40,60	18.584,21	- .099,85	17.484,36	38,18
1.5	Đất rừng sản xuất	7.456,31	16,28	7.328,01	3.805,12	11.133,13	24,31
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,11	0,00	0,11	-	0,11	0,00
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	791,77	1,73		826,44	826,44	1,80
2	Đất phi nông nghiệp	2.262,57	4,94	2.538,74	7,00	2.545,74	5,56
	<i>Trong đó:</i>				-		
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8,77	0,02	21,00	0,00	21,00	0,05
2.2	Đất quốc phòng	161,83	0,35	171,74	0,00	171,74	0,38
2.3	Đất an ninh	1,45	0,00	3,45	0,00	3,45	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	7,62	0,02	8,00	7,00	15,00	0,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,36	0,01		16,45	16,45	0,04
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	5,50	0,01		59,40	59,40	0,13
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	336,99	0,74	382,17	0,00	382,17	0,83
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	3,05	-	3,05	0,01
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	1,48	0,00	5,32	0,00	5,32	0,01
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	1,86	0,00	2,32	0,00	2,32	0,01
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	60,27	0,13	66,77	0,00	66,77	0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	63,19	0,14		53,29	53,29	0,12
2.13	Đất phát triển hạ tầng	693,42	1,51	985,45	0,00	985,45	2,15
2.13.1	Đất giao thông	169,43	0,37		258,19	258,19	0,56
2.13.2	Đất thủy lợi	31,04	0,07		42,17	42,17	0,09
2.13.3	Đất năng lượng	469,01	1,02		626,92	626,92	1,37
2.13.4	Đất bưu chính viễn thông	0,66	0,00		1,66	1,66	0,00
2.13.5	Đất cơ sở văn hóa	-	-	4,48	-	4,48	0,01
2.13.6	Đất cơ sở y tế	1,28	0,00	2,32		2,32	0,01
2.13.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	10,55	0,02	23,56		23,56	0,05
2.13.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	10,67	0,02	22,20		22,20	0,05
2.13.9	Đất chợ	-	-		3,96	3,96	0,01

2.14	Đất ở, đô thị			19,18	-	19,18	0,04
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	917,83	2,00		741,15	741,15	1,62
3	Đất chưa sử dụng	1.535,11	3,35		-	-	-
	Đất chưa sử dụng còn lại			737,49	- 0,01	737,50	1,61
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			797,62	0,01	797,61	1,74
4	Đất đô thị	-	-		4.646,42	4.646,42	10,15
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-		17.789,00	17.789,00	38,85
6	Đất khu du lịch	-	-		21,00	21,00	0,05
7	Đất khu dân cư nông thôn	885,46	1,93		982,85	982,85	2,15

1.2 Diện tích chuyển mục đích các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu (2011 - 2015)	Kỳ cuối (2016 - 2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	223,14	128,33	94,81
1.1	Đất trồng lúa	22,28	14,87	7,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11,50</i>	<i>7,37</i>	<i>4,13</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	22,29	8,83	13,46
1.3	Đất rừng phòng hộ	2,68	2,68	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	8,59	8,59	-
1.5	Đất rừng sản xuất	128,30	80,24	48,06
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	39,00	13,12	25,88

1.3 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	797,61	337,38	460,23
1	Đất nông nghiệp	721,10	296,43	424,67
	<i>Trong đó:</i>		-	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	663,91	274,73	389,18

1.2	Đất nông nghiệp còn lại	57,19	21,70	35,49
2	Đất phi nông nghiệp	76,51	40,95	35,56
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9,95	9,95	-
2.2	Đất quốc phòng	9,91	0,40	9,51
2.3	Đất an ninh	2,00	2,00	-
2.4	Đất khu công nghiệp	0,38	0,02	0,36
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	7,80	3,80	4,00
2.6	Đất di tích danh thắng	0,05	0,05	-
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	3,69	2,37	1,32
2.8	Đất nghĩa trang nghĩa địa	4,55	4,55	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	21,08	5,65	15,43
2.9.1	Đất giao thông	0,01	0,01	-
2.9.2	Đất thủy lợi	1,96	1,96	-
2.9.3	Đất bưu chính viễn thông	0,74	0,20	0,54
2.9.4	Đất cơ sở văn hóa	1,91	1,06	0,85
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	9,37	0,30	9,07
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	5,87	1,77	4,10
2.9.7	Đất chợ	1,22	0,35	0,87
2.10	Đất phi nông nghiệp còn lại	17,10	12,15	4,95

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) của huyện Nông Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích hiện trạng	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	45.792,37	45.792,37	45.792,37	45.792,37	45.792,37	45.792,37
1	Đất nông nghiệp	41.994,69	42.005,14	42.168,45	42.155,79	42.091,20	42.162,79
	<i>Trong đó:</i>	-					
1.1	Đất trồng lúa	1.215,88	1.211,39	1.210,28	1.207,38	1.206,86	1.201,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	715,99	713,70	712,64	711,91	711,57	708,62

1.2	Đất trồng cây lâu năm	287,88	299,08	1.134,55	1.131,37	469,43	604,79
1.3	Đất rừng phòng hộ	13.649,95	13.649,95	13.649,95	13.649,76	13.648,49	13.647,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	18.592,80	18.592,80	18.592,80	18.592,80	18.588,08	18.584,21
1.5	Đất rừng sản xuất	7.456,31	7.462,12	6.791,96	6.788,04	7.383,02	7.325,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	791,77	789,80	788,80	786,33	795,21	800,35
2	Đất phi nông nghiệp	2.262,57	2.275,45	2.283,78	2.295,19	2.357,37	2.431,85
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, C.trình sự nghiệp	8,77	11,04	11,68	11,68	15,02	21,00
2.2	Đất quốc phòng	161,83	161,83	161,83	161,83	162,00	162,23
2.3	Đất an ninh	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	3,45
2.4	Đất khu công nghiệp	7,62	7,62	7,62	8,12	8,00	8,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,36	2,36	2,36	2,36	7,36	10,85
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	5,50	5,50	5,50	5,50	9,00	10,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	336,99	336,99	336,99	336,99	358,00	367,00
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	-	-	2,00	3,05
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	1,48	1,48	1,48	1,48	4,00	4,00
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	1,86	1,98	1,98	1,98	1,96	2,00
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	60,27	60,13	60,07	60,07	63,22	66,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	63,19	62,82	62,82	62,82	61,69	60,69
2.13	Đất phát triển hạ tầng	693,42	704,26	709,09	715,45	761,99	848,45
2.13.1	Đất giao thông	169,43	179,88	184,71	190,94	196,73	224,97
2.13.2	Đất thủy lợi	31,04	31,05	31,05	31,05	34,56	37,49
2.13.3	Đất năng lượng	469,01	469,05	468,88	469,01	499,01	549,01
2.13.4	Đất bưu chính viễn thông	0,66	0,66	0,83	0,83	1,12	1,12
2.13.5	Đất cơ sở văn hóa	-	-	-	-	1,88	3,28
2.13.6	Đất cơ sở y tế	1,28	1,28	1,28	1,28	1,70	2,00
2.13.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	10,55	10,88	10,88	10,88	12,12	13,00
2.13.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	10,67	10,67	10,67	10,67	12,88	14,85
2.13.9	Đất chợ	-	0,79	0,79	0,79	1,99	2,74
2.14	Đất ở tại đô thị		-			9,02	14,68
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	917,83	917,99	920,92	925,47	892,66	849,68

3	Đất chưa sử dụng	1.535,11	-				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		1.511,77	1.340,13	1.341,38	1.343,80	1.197,73
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		25,59	171,64	0,87	91,11	48,17
4	Đất đô thị	-	4.646,42	4.646,42	4.646,42	4.646,42	4.646,42
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	17.789,00	17.789,00	17.789,00	17.789,00	17.789,00
6	Đất khu du lịch	-	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	885,46	584,35	439,20	443,35	937,15	942,44

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Diện tích phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	128,33	14,47	8,22	3,89	72,62	29,13
1.1	Đất trồng lúa nước	14,87	4,44	1,11	0,09	9,00	0,23
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	7,37	2,44	1,11	0,09	2,42	1,31
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8,83	1,42	2,87	0,15	2,61	1,78
1.3	Đất rừng phòng hộ	2,68				1,46	1,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	8,59				4,72	3,87
1.5	Đất rừng sản xuất	80,24	6,78	3,36	3,20	46,44	20,46
1.5	Đất nông nghiệp còn lại	13,12	1,83	0,88	0,45	6,39	3,57

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích	Diện tích phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đất nông nghiệp	296,43	25,22	171,55	-	69,39	30,27
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	274,73	25,22	171,55	-	59,39	18,57
1.2	Đất nông nghiệp khác	21,70	-	-	-	10,00	11,70
2	Đất phi nông nghiệp	40,95	0,37	0,09	0,87	21,71	17,90
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9,95	-	-	-	5,43	4,52

2.2	Đất, quốc phòng	0,40	-	-	-	0,17	0,23
2.3	Đất an ninh	2,00	-	-	-	-	2,00
2.4	Đất khu công nghiệp	0,02	-	-	-	0,02	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	3,80	-	-	-	1,40	2,40
2.6	Đất di tích danh thắng	0,05	-	-	-	-	0,05
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	2,37	-	-	-	2,37	-
2.8	Đất nghĩa trang nghĩa địa	4,55	0,12	-	-	1,50	3,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng	5,65	0,04	0,05		2,73	2,84
2.10	Đất phi nông nghiệp còn lại	12,15	0,21	0,04	0,87	8,10	2,93

Điều 3. Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh xét duyệt theo đúng quy định của pháp luật;

2. Tổ chức quản lý, khai thác sử dụng đất có hiệu quả, tiết kiệm, đúng pháp luật; việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tuân thủ nguyên tắc tiết kiệm đất sản xuất nông nghiệp.

3. Có kế hoạch tổ chức triển khai, huy động nguồn lực đầu tư để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

4. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; có kế hoạch điều chỉnh, hủy bỏ những nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhưng không thực hiện theo đúng quy định của pháp luật;

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Nông Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
HỒ CHỮ TỊCH



Nguyễn Ngọc Quang

